

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 510/2026/VB-GT ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Công ty Cổ phần Hòa Anh về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với Cơ sở “cơ sở xử lý chất thải của Công ty cổ phần Hòa Anh” và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1020/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hòa Anh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở xử lý chất thải tại 37/33 đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở xử lý chất thải của Công ty cổ phần Hòa Anh

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 37/33 đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200431395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 07 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0200431395.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khoảng 4.713 m².
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

- + Lò đốt chất thải, công suất 200 kg/giờ
- + Hệ thống tháo dỡ chất thải điện tử, công suất 500 kg/ngày
- + Hệ thống hóa rắn (đóng gạch block) chất thải, công suất 5.000 kg/ngày
- + Hệ thống súc rửa, tháo dỡ ắc quy và thu hồi phế liệu, công suất 200 kg/giờ
- + Hệ thống tẩy rửa thùng phuy, công suất 2.000 kg/ngày (tương đương 100 thùng phuy/ngày)

- + Hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 25 kg/giờ (tương đương 100 bóng/giờ)

- + Hệ thống tẩy rửa kim loại dính dầu, công suất 500 kg/ngày

- + Hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày

- + Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 60 m³/ngày

- + Lò hơi công suất 200 kg/giờ và hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 500 m³/giờ phục vụ cho hệ thống tái chế dầu thải, công suất 60 m³/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý: Chi tiết tại Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường này.

- Phạm vi: Trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ

lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hòa Anh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hòa Anh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

2.6. Công ty cổ phần Hòa Anh phải dừng ngay hoạt động Cơ sở xử lý chất thải và thực hiện việc xử lý ô nhiễm, cải tạo phục hồi môi trường theo đúng quy định pháp

luật về bảo vệ môi trường trong trường hợp chấm dứt hoạt động hoặc khi Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch sử dụng đất để phục vụ mục đích khác.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:

Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Ngô Quyền;
- Công ty Cổ phần Hòa Anh;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI *(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng;

Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

+ Nguồn số 02: Nước thay định kỳ hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải, công suất 200 kg/giờ;

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa thùng phuy, công suất 2.000 kg/ngày (tương đương 100 thùng phuy/ngày);

+ Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống súc rửa, tháo dỡ ắc quy và thu hồi phế liệu, công suất 200 kg/giờ;

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại dính dầu, công suất 500 kg/ngày;

+ Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống tái chế dầu thải, Công suất 60 m³/ngày và hệ thống xử lý khí thải kèm theo;

+ Nguồn số 07: Nước xả cặn lò hơi, công suất 200 kg/giờ;

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng;

+ Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe thu gom, vận chuyển chất thải;

+ Nguồn số 10: Nước thải thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài về Nhà máy xử lý.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cấm

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống HDPE D50 xả ra sông Cẩm thuộc phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2309483; Y(m) = 599235.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày đêm (trong đó khoảng 10 m³/ngày đêm xả ra ngoài môi trường; khoảng 20 m³/ngày đêm tuần hoàn sử dụng cho hoạt động làm mát và các hoạt động xử lý chất thải tại cơ sở).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống HDPE D50 xả ra sông Cẩm theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột B với K_q = 1,1, K_f = 1,2, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	10	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	Độ màu	Pt/Co	150		
4	pH	-	5,5 - 9		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	66		
6	COD	mg/l	198		
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	132		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	13,2		
9	Asen	mg/l	0,132		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0132		
11	Chì	mg/l	0,66		
12	Cadimi	mg/l	0,132		
13	Crom (VI)	mg/l	0,132		
14	Crom (III)	mg/l	1,32		
15	Đồng	mg/l	2,64		
16	Kẽm	mg/l	3,96		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
17	Niken	mg/l	0,66		
18	Mangan	mg/l	1,32		
19	Sắt	mg/l	6,6		
20	Tổng xianua	mg/l	0,132		
21	Tổng phenol	mg/l	0,66		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	13,2		
23	Sunfua	mg/l	0,66		
24	Florua	mg/l	13,2		
25	Tổng nitơ	mg/l	52,8		
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	7,92		
27	Clorua	mg/l	1.320		
28	Clo dư	mg/l	2,64		
29	Coliform	VK/100ml	5.000		
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l	0,0132		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	µg/l	1,32		
32	Tổng PCBs	mg/l	0,0132		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng → Bể tự hoại 03 ngăn (số lượng: 01 bể; dung tích: $3,72 \text{ m}^3$) → Đường ống HDPE D200 → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy.

- Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 08, 09: Nước thải được thu về bể gom sau đó hút vào téc chứa đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy.

+ Nguồn số 07: Nước thải định kỳ được thu gom vào thùng chứa đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy.

+ Nguồn số 10: Nước thải thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài về Nhà máy được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 01 bể tại khu vực văn phòng, dung tích $3,72 \text{ m}^3$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của cơ sở.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu sơ bộ

- Số lượng: 01 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải lẫn dầu → Bể tách dầu → Hệ thống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Số lượng: 01 Hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể điều hòa → thiết bị tạo bông keo tụ → thiết bị lắng 1 → bể xử lý sinh học → bể lắng 2 → bể trung gian → thiết bị lọc than hoạt tính → bể khử trùng → bể chứa sau xử lý → sông Cấm

- Công suất thiết kế: $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polyme, PAC, NaOH/Axit H_2SO_4 , đệm nhựa PVC, than hoạt tính, nước Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu ra tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 28 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ, lắp đặt biển tên các bể xử lý để thuận tiện trong quá trình theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo có chuyên môn về môi trường để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

1.4.1 Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Bố trí 03 bể chứa nước thải dự phòng dung tích 12 - 40 m³ để chứa nước thải trong trường hợp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung xảy ra sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được bơm về téc sự cố, không xả thải ra môi trường. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ téc chứa nước thải sự cố được bơm về Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng hệ thống xử lý nước thải tập trung để duy tu, bảo trì trang thiết bị, nước thải được đưa về téc chứa nước thải sự cố để lưu chứa. Sau khi kết thúc công tác bảo trì, nước thải từ téc sự cố được bơm về Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã đi vào hoạt động và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX cấp lần 2 ngày 28/5/2021. Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hoá chất sử dụng; lượng bùn thải phát sinh.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Trường hợp có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước sông Cấm, Chủ cơ sở phải báo cáo ngay về Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan chức năng quản lý có liên quan để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hệ thống lò đốt chất thải, công suất 200 kg/giờ
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 25 kg/giờ tương đương 100 bóng đèn/giờ
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 200 kg/giờ
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt dầu thải công suất 60 m³/ngày

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống khói hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2309456; Y(m) = 599194.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống khói của hệ thống xử lý khí bóng đèn huỳnh quang (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2309446; Y(m) = 599194.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2309457; Y(m) = 599230.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2309477; Y(m) = 599230.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.900 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 12.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong thời gian hoạt động của hệ thống.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: Dòng thải số 01 theo QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B); dòng thải số 02 và 03 theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 0,6$); dòng thải số 04 theo QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu; cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	Nhiệt độ khí thải ra môi trường	°C	≤180	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	Áp suất	Kpa	-		
3	Oxy dư	%	6-15		
4	HCl	mg/Nm ³	50		
5	CO	mg/Nm ³	250		
6	SO ₂	mg/Nm ³	250		
7	NO _x	mg/Nm ³	500		
8	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
9	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16		
10	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,2		
11	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1,2		
12	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	50		
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
14	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6		
II	Dòng thải số 02				
1	Bụi	mg/Nm ³	108	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Hg	mg/Nm ³	-		

				quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022	quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022
III	Dòng thải số 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	540		
3	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	270		
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	459	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022
5	Hydro Sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,05		
IV	Dòng thải số 04				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	150	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	1.000		
3	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500		
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	600		
5	Hydro Sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5		
6	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải công nghiệp được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang để xử lý

- Nguồn số 03: Khí thải từ lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý.

- Nguồn số 04: Toàn bộ khí thải phát sinh từ quá trình gia nhiệt của hệ thống tái chế dầu thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp giải nhiệt → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp thụ 3 → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống xả khí thải (D800, chiều cao 20m) → Môi trường không khí

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, dung dịch hấp thụ NaOH/Ca(OH)₂ (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone lọc bụi → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí

- Công suất thiết kế: 900 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (lò hơi) → Cyclon → Ống thải → Môi trường không khí

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải hệ thống tái chế dầu thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải, hơi nước nhiễm dầu → quạt hút → tháp hấp thụ 4 cấp → Ống khói cao 20m → Môi trường không khí
- Công suất thiết kế: 12.500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ NaOH (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.
- Bố trí cán bộ được đào tạo chuyên môn về môi trường để vận hành bình thường các hệ thống xử lý khí thải và có khả năng ứng phó các tình huống khi xảy ra sự cố.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang, mặt nạ...cho cán bộ, nhân viên tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Báo cáo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý khí thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất khí thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý khí thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.6. Trường hợp có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng không khí khu vực, kịp thời ứng phó xử lý và báo cáo về cơ quan chức năng quản lý môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.7. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn số 01: Hệ thống lò đốt chất thải, công suất 200 kg/giờ kèm theo hệ thống xử lý khí thải;

Nguồn số 02: Hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 25 kg/giờ (tương đương 100 bóng/giờ) kèm theo hệ thống xử lý khí thải;

Nguồn số 03: Hệ thống tẩy rửa kim loại dính dầu, công suất 500 kg/ngày;

Nguồn số 04: Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 60 m³/ngày kèm theo hệ thống xử lý khí thải;

Nguồn số 05: Hệ thống hóa rắn (đóng gạch Block) chất thải, công suất 5.000 kg/ngày;

Nguồn số 06: Hệ thống tẩy rửa thùng phuy, công suất 2.000 kg/ngày (tương đương 100 thùng phuy/ngày);

Nguồn số 07: Hệ thống súc rửa, tháo dỡ ắc quy và thu hồi phế liệu, công suất 200 kg/giờ;

Nguồn số 08: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngàyđêm;

Nguồn số 09: Hệ thống tháo dỡ chất thải điện tử, công suất 500 kg/ngày;

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng từ ngày 01/01/2027) và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng, giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (đơn vị: dBA)					Ghi chú
	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 26:2025/ BNNMT			
	Từ 6- 21 giờ	Từ 21-6 giờ	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ	

			(dBA)	(dBA)	(dBA)	
1	70	55	55	50	45	Khu vực B

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)				Ghi chú
	QCVN 27:2010/BTNMT		QCVN 27:2025/BNNMT		
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	70	60	65	60	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Trồng cây xanh xung quanh cơ sở góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy móc, thiết bị).

1.3. Sử dụng đệm cao su kê các chân đế máy để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày... tháng... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải	200 kg/giờ	01
2	Hệ thống tái chế dầu thải	60 m ³ /ngày	01
3	Hệ thống tháo dỡ chất thải điện tử	500 kg/ngày	01
4	Hệ thống tẩy rửa thùng phuy	2.000 kg/ngày tương đương 100 thùng phuy/ngày	01
5	Hệ thống súc rửa, tháo dỡ ắc quy và thu hồi phế liệu	200 kg/giờ	01
6	Hệ thống tháo dỡ bóng đèn huỳnh quang thải	25 kg/giờ tương ứng 100 bóng/giờ	01
7	Hệ thống ổn định hóa rắn (đóng gạch block) chất thải	5.000 kg/ngày	01
8	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	30m ³ /ngày	01
9	Hệ thống tẩy rửa kim loại dính dầu	500 kg/ngày	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
I	Các loại chất thải đưa vào lò đốt			1.440.000

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
1.1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải, nước cấp	12 06 05 12 06 02	Phối trộn các loại chất thải, tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
1.2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 08 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05		
1.3	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
1.4	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	01 03 02 01 04 01 01 04 02 04 02 05 05 10 01 07 01 04 07 01 08 07 03 07 08 01 02 08 02 02 08 03 02 12 02 02 12 09 02 12 09 03 17 07 01	Phối trộn các loại chất thải, tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
		17 08 05		
1.5	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	01 01 01 01 01 02 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05 06 01 06 08 01 01 19 10 02		
1.6	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
1.7	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10		
1.8	Than hoạt tính qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
1.9	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 18 02 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
1.10	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	07 01 09 12 06 01	Phối trộn các loại chất thải, tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
1.11	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06 17 07 04		
1.12	Chất bảo quản gỗ, gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	09 01 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
1.13	Bao bì mềm thải	14 01 05 18 01 01		
1.14	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
1.15	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01 17 05 06		
1.16	Chất thải y tế (từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài ngành y tế)	13 01 01 13 01 02 13 01 03		
1.17	Muối và dung dịch muối thải	02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
1.18	Các loại hóa chất thải	02 11 01 13 02 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
		15 01 08 15 02 06 19 05 02 19 05 03 19 05 04 19 06 04		
1.19	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải	03 01 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 05 01 03 06 01 03 06 03 03 07 01		
1.20	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ thải	08 03 01 08 03 03	Phối trộn các loại chất thải, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
1.21	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	08 01 05 10 01 01 10 02 01 10 02 04 16 01 01 17 08 03		
1.22	Sơn, chất thải chứa sơn, mực in, chất kết dính và nhựa thải có thành phần nguy hại	08 01 03 08 01 04 08 02 01 08 02 04 15 02 09 16 01 09		
1.23	Xúc tác qua sử dụng	19 08 03 19 08 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
1.24	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	12 01 01 12 01 03 12 07 06		
1.25	Dung dịch thải thuốc tráng phim, bản in, hiện ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 03		
1.26	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình chế biến kim loại màu, nhiệt luyện nhôm, nhiệt luyện kẽm	01 02 01 05 02 04 05 04 05 05 07 02 05 10 02 05 10 03 07 01 10		
1.27	Chất thải, phụ gia có thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất hoá chất nitơ, phân bón, nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	02 10 01 03 02 09	Phối trộn các loại chất thải, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
1.28	Chất thải rắn có thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất dược phẩm, thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít hữu cơ khác	03 04 09 03 05 09		
1.29	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt, vật thể dùng để mài, que hàn thải	07 03 10 07 04 01		
1.30	Chất thải có xyanua, chất isoxyanat thải	05 11 01 08 04 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
1.31	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình thuộc da, dệt nhuộm	10 01 02 10 02 02		
1.32	Đất sét, bùn đất nạo vét có thành phần nguy hại	11 05 02 12 07 01		
1.33	Chất thải lỏng, rắn dễ cháy và các chất thải khác có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải	12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
1.34	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải, xử lý đất và nước cấp	12 08 02 12 09 01	Phối trộn các loại chất thải, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
1.35	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu, diệt cỏ, diệt nấm	14 01 01 14 01 02 14 01 03		
1.36	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02		
1.37	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ có các thành phần nguy hại bị loại bỏ từ quá trình sản xuất	19 03 01 19 03 02		
1.38	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động	19 07 01 19 07 02		
1.39	Các chất thải khác có chứa thành phần nguy hại	15 02 07 19 08 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
		19 12 04 19 12 05		
1.40	Dầu tổng hợp từ quá trình gia công tạo hình	05 08 05 07 03 02 07 03 05		
1.41	Bao bì cứng thải bằng nhựa, bằng kim loại hay bằng các vật liệu khác	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Bao gồm các bao bì vỡ hỏng không thể súc rửa tái chế sẽ được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
II	Các loại chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải			16.000.000
2.1	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
2.2	Dầu thủy lực	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
2.3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
2.4	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
2.5	Các loại nhiên liệu lỏng thải (trừ xăng)	17 06 01 17 06 03		
2.6	Các loại dầu thải khác	01 04 04 01 04 09		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
		08 02 05 12 02 03 12 06 04 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
III	Các loại chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải			7.000.000
3.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	Phân tách dầu bằng máy phân ly dầu nước, dầu thu được đưa về hệ thống tái chế dầu, nước thải còn lại đưa về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
3.2	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07		
3.3	Nước thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu, nước thải lẫn dầu	12 07 03 15 02 12 17 05 05		
3.4	Nước la canh (nước dẫn tàu)	15 02 11		
3.5	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ, các loại bazơ thải	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
3.6	Các loại axit thải	02 01 01 02 01 02 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 07 02 02 08 02 03 16 01 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
3.7	Nhũ tương và dung dịch thải	07 03 04 17 01 03 17 07 02		
3.8	Nước thải có các thành phần nguy hại	07 01 06 12 09 04 19 10 01		
IV	Chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn (đóng gạch Block)			1.500.000
4.1	Các loại tro xỉ	04 02 01 04 02 02 05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 08 06 05 09 06 07 04 02	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn chất thải, Sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
		12 01 05 12 01 06		
4.2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại, tro bụi từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 04 01 01 04 01 03 05 01 01 05 02 08 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 04 01 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 04 01		
4.3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06 05 02 07 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 12 01 07	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn chất thải, Sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
4.4	Lõi khuôn đúc thải và chất gắn khuôn thải	05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		
4.5	Vật liệu mài	06 01 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
		07 03 08 15 02 08		
4.6	Các loại vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng thải	11 01 01 11 05 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 11 07 01 11 08 03 15 02 10		
4.7	Vật liệu lót và chịu lửa thải	19 11 01 19 11 02 19 11 03		
4.8	Các chất thải nguy hại khác	01 04 10 02 06 01 02 09 01 02 11 04 05 02 11 05 09 05 06 01 01 06 01 02 06 02 02 11 05 03 12 01 08 12 04 02 15 01 06 19 08 01		
V	Các loại chất thải đưa vào hệ thống súc rửa, tháo dỡ ắc quy và thu hồi phế liệu	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05	Súc rửa, phá dỡ thu hồi nhựa và kim loại, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải.	500.000

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
			Cao chì và tạp chất chứa chì chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý	
VI	Các loại chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Sơ chế, phá hủy bằng hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, chất thải rắn phát sinh hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	50.000
VII	Các loại chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa thùng phuy	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Bao gồm các thùng phuy, bao bì có khả năng súc rửa được đưa vào tẩy rửa và tái chế, nước thải phát sinh xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	650.000
VIII	Các loại chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại dính dầu			150.000

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)
8.1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình, vật liệu bị mài ra lẫn dầu	07 03 11	Tẩy rửa tại hệ thống tẩy rửa kim	
8.2	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01 11 04 02	loại dính dầu; nước thải phát	
8.3	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01	sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải hoặc	
8.4	Thiết bị, bộ phận phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng	15 02 01	chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
IX	Các loại chất thải đưa vào hệ thống tháo dỡ chất thải điện tử	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 03 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ tại hệ thống phá dỡ chất thải điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh đem đốt, hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	150.000
	Tổng khối lượng			27.440.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: không có

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1	Đồng bằng sông Hồng	Thành phố Hải Phòng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Bao bì mềm PP, PE hai lớp.

- Thùng chứa các loại.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải:

1.2.1. Khu vực lưu giữ chất thải số 01:

- Diện tích: 650 m².

- Khả năng lưu giữ tối đa: 605 m³ nước thải, dầu thải, dầu thành phẩm, bùn thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, có 16 bồn chứa nước thải, dầu thải, dầu thành phẩm dung tích 25 m³/bồn, 04 bồn chứa nước thải, dầu thải, dầu thành phẩm dung tích 50 m³/bồn và 01 bồn chứa bùn thải dung tích 5 m³/bồn, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

1.2.2. Khu vực lưu giữ chất thải số 02:

- Diện tích: 500 m² tại nhà xưởng đặt lò đốt chất thải trong đó: bố trí 20 m² lưu chứa chất thải sinh hoạt, 100 m² lưu chứa chất thải công nghiệp và 380 m² lưu chứa chất thải nguy hại .

- Khả năng lưu giữ tối đa: 1.200 tấn chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

1.2.3. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại số 3

- Diện tích: 330 m² tại nhà xưởng xử lý chất thải bằng phương pháp hóa lý, khu vực chứa tro xỉ).

- Khả năng lưu giữ tối đa: 792 tấn chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

1.2.4. Kho lạnh lưu giữ chất thải cần bảo quản nhiệt độ lạnh

- Diện tích: 26 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường làm bằng thép bảo ôn 3 lớp, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép, bên trong lắp điều hòa nhiệt độ đảm bảo nhiệt độ lưu giữ theo quy định, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Lò đốt chất thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: phối trộn chất thải → buồng đốt sơ cấp → buồng đốt thứ cấp → Buồng lưu khí → hệ thống xử lý bụi, khí thải → ống khói.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 200 kg/giờ;

- Sản phẩm sau xử lý: xỉ, tro đáy, cặn (bùn lỏng) từ bể lắng nước sau xử lý khí lò đốt, than hoạt tính thải từ xử lý khí lò đốt.

2.2. Hệ thống xử lý kim loại dính dầu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: kim loại dính dầu → thùng phuy → quay li tâm → làm sạch → kim loại sạch.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 500 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: kim loại sạch.

2.3. Hệ thống tái chế dầu thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: dầu thải, nước la canh... → bể tách dầu → thiết bị gia nhiệt dầu → Máy lọc dầu li tâm → Bồn chứa dầu → chưng cất, tách nước, cặn → Bể làm mát, ngưng tụ → Tháp lắng dầu → Máy ép khu bản → dầu nhiên liệu.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: dầu nhiên liệu sạch sử dụng nội bộ.

2.4. Hệ thống tháo dỡ chất thải điện tử

- Tóm tắt quy trình công nghệ: các thiết bị điện, điện tử phế thải → máy cắt, tháo dỡ → phân loại thủ công → xử lý theo từng cấu tạo thiết bị sau khi phân loại:

+ Bản mạch điện tử → phân tách thủ công → máy nghiền → thu hồi kim loại, chất thải không tái chế đưa đốt hoặc hóa rắn.

- + Nhựa vỏ màn hình, vỏ dây → bán tái chế.
- + Bóng đèn hình thủy tinh → đập, nghiền thủy tinh đưa đi hóa rắn.
- + Chất thải không thể tái chế → đem đi đốt.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 500 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: kim loại, nhựa, thủy tinh.

2.5. Hệ thống tẩy rửa thùng phuy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bao bì, thùng phuy thải → máy súc rửa → làm sạch → lau khô → thùng phuy sạch.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 2.000 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thùng phuy sạch.

2.6. Hệ thống súc rửa, tháo dỡ ắc quy và thu hồi phế liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý ắc quy chì thải: ắc quy ướt → bàn tháo nắp và thu hồi axit → bể tẩy rửa → máy cắt → bàn phá dỡ thủ công → vỏ bình, nắp bình, bản cực chì.

- + Vỏ bình, nắp bình → bán hoặc đưa sang hệ thống tái chế nhựa.
- + Bản cực chì → chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý
- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 200 kg/giờ.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: vỏ bình, nắp bình, bản cực chì, kim loại.

2.7. Hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bóng đèn chứa thủy ngân thải → máy băm vụn → vụn thủy tinh, bột lưu huỳnh, đuôi nhôm.
- + Chuôi nhôm → bán cho đơn vị thu mua phế liệu.
- + Thủy tinh, bột photpho → hóa rắn.
- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 25 kg/giờ tương đương 100 bóng/giờ.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: vụn thủy tinh, bột lưu huỳnh, đuôi nhôm.

2.8. Hệ thống hóa rắn (đóng gạch Block) chất thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải, tro xỉ cần ổn định hóa rắn → máy trộn → máy ép gạch block. Tỷ lệ phối trộn là: khoảng 35% chất thải + 20% xi măng + 35% phụ gia (cát, sỏi..) + 10% nước.
- Số lượng: 01
- Công suất thiết kế: 5.000 kg chất thải/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: gạch block.

2.9. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
- + Nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ qua bể tự hoại cùng nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy, nước thải thu gom từ chủ nguồn thải bên ngoài về và nước thải lẫn dầu sau khi qua bể tách dầu API → bể điều hòa → Thiết bị keo tụ tạo bông → Thiết bị lắng 1 → Bể xử lý sinh học → Bể lắng 2 → Bể trung gian → thiết bị lọc than hoạt tính 2 cấp → bồn khử trùng → sông Cấm.
- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý chất thải, trong đó phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại được tái chế, xử lý tại hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế chất thải nguy hại.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng thì phải cân đối để bảo đảm tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép môi trường này.

3.3. Chỉ được phép tiếp nhận chất thải phù hợp mã CTNH và khả năng xử lý của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải được cấp phép tại Giấy phép môi trường này để xử lý, bảo đảm xử lý an toàn chất thải; khí thải trước khi thải ra môi trường phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3.4. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, PCB, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.5. Bảo đảm khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.6. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại nếu không có khả năng tự xử lý tại cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý. Trường hợp các CTNH sau khi phân định, phân loại có thể tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép tại Giấy phép môi trường này thì phải cân đối để bảo đảm tổng khối lượng CTNH được xử lý (gồm chất thải nguy hại thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài về và chất thải nguy hại tự phát sinh) không vượt quá công suất xử lý của hệ thống, thiết bị được cấp phép.

3.7. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty cổ phần Hòa Anh phải cân đối để bảo đảm không vượt công suất của các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép.

3.8. Trường hợp các khu vực lưu giữ chất thải tại cơ sở đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính (tại Mục 2 Phần A Phụ lục này), yêu cầu phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép.

3.9. Sản phẩm hóa rắn là gạch block sử dụng nội bộ phải được quản lý theo quy định. Trường hợp sản phẩm gạch block được đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng (thông qua trao đổi, mua, bán, tiếp thị, cho, tặng ...) thì phải thực hiện hợp chuẩn, hợp quy theo quy định và phải đáp ứng các yêu cầu, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.10. Sản phẩm dầu tái chế từ Hệ thống tái chế dầu phải được quản lý theo quy định tại Mục 4 của QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

3.11. Việc phân định, phân loại chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại QCVN 07:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.12. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT) và các văn bản quy phạm pháp luật về có môi trường khác liên quan.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 2.003.110 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: khoảng 881.187 kg/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 51.050 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 4.257 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng nhựa có nắp đậy. Hàng ngày, chất thải được vận chuyển về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt diện tích 20 m² tại lò đốt chất thải để xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Công ty được thu gom, lưu giữ chung bằng các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải được nêu tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép này.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại phần A Phụ lục 4 Giấy phép này

Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Đầu tư các trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt chế độ kiểm tra định kỳ, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải, đầu tư các trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023 - 2030, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm cập nhật, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Một số lưu ý khi phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 33, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải gồm bao cát, vật liệu thấm hút, thu gom hóa chất và chất thải; thùng chứa dự phòng, thiết bị bảo hộ lao động, bình chữa cháy cùng các phương tiện ứng cứu cần thiết khác. Các trang thiết bị được bố trí tại những vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm bảo đảm khả năng sẵn sàng ứng phó, xử lý kịp thời các sự cố chất thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án, hạn chế tối đa tác động đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện lưu giữ chất thải đúng theo thiết kế và công suất của khu vực lưu giữ, bảo đảm khối lượng và chủng loại chất thải không vượt quá khả năng lưu

chứa. Chất thải được sắp xếp gọn gàng, ổn định, bảo đảm an toàn trong quá trình lưu giữ, tránh đổ vỡ, rò rỉ hoặc phát tán ra môi trường.

- Thực hiện thu gom, chuyển giao chất thải định kỳ cho các đơn vị có chức năng nhằm hạn chế tối đa thời gian tồn lưu tại khu vực lưu giữ. Đồng thời, áp dụng các biện pháp phòng ngừa phù hợp như bố trí nền lưu giữ cao hơn khu vực xung quanh, bảo đảm hệ thống thoát nước, che chắn và gia cố khu vực lưu giữ để phòng tránh nguy cơ ngập úng, cuốn trôi hoặc phát tán chất thải khi xảy ra mưa lớn, triều cường hoặc các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Khi xảy ra sự cố chất thải, Chủ cơ sở tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ của sự cố; huy động nhân lực, trang thiết bị, vật tư cần thiết để kịp thời khống chế, thu gom, xử lý chất thải phát sinh và hạn chế tối đa tác động đến môi trường. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, Chủ cơ sở thực hiện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức ứng phó theo quy định hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Khi xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải, Chủ dự án đầu tư thực hiện cô lập khu vực sự cố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn chất thải phát tán ra môi trường; đồng thời sử dụng các vật liệu, thiết bị ứng cứu phù hợp để thu gom toàn bộ chất thải bị rò rỉ, đổ tràn. Chất thải, vật liệu thấm hút, bao bì hư hỏng và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời theo đúng quy định đối với từng loại chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục sự cố, khu vực bị ảnh hưởng được vệ sinh, kiểm tra và phục hồi nhằm bảo đảm không phát sinh ô nhiễm môi trường thứ cấp.

- Bố trí nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật cơ sở.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở (nếu có) thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường theo quy định.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Trong quá trình hoạt động, không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.